

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

6 tháng năm 2011

ĐẾN

Số: 27427
Giờ: Ngày 12 tháng 8 năm 11
Mã số

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2011	31/12/2010
TÀI SẢN		
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.508.145.990.555	2.244.251.709.541
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	287.511.150.140	299.668.805.582
111 1. Tiền	126.491.150.140	126.468.805.582
112 2. Các khoản tương đương tiền	161.020.000.000	173.200.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.038.708.460.212	1.022.519.683.270
121 1. Đầu tư ngắn hạn	1.040.299.781.059	1.022.798.532.910
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-1.591.320.847	-278.849.640
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.154.125.755.418	908.385.228.659
131 1. Phải thu khách hàng	622.902.392.665	512.446.575.671
132 2. Trả trước cho người bán	71.666.597.184	71.577.340.658
135 5. Các khoản phải thu khác	486.741.754.002	351.658.358.963
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-27.184.988.433	-27.297.046.633
140 IV. Hàng tồn kho	3.972.873.355	4.155.845.788
141 1. Hàng tồn kho	3.972.873.355	4.155.845.788
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150 V. Tài sản ngắn hạn khác	23.827.751.430	9.522.146.242
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.313.710.983	1.114.366.848
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	6.774.138.991	0
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	15.739.901.456	8.407.779.394
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.540.383.391.269	1.577.809.040.269
210 I. Các khoản phải thu dài hạn	27.237.204.416	23.352.270.045
218 4. Phải thu dài hạn khác	27.237.204.416	23.352.270.045
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220 II. Tài sản cố định	449.202.765.978	435.153.623.817
221 1. Tài sản cố định hữu hình	100.236.587.796	96.933.444.407
222 - Nguyên giá	203.278.647.582	192.730.126.006
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-103.042.059.786	-95.796.681.599
227 3. Tài sản cố định vô hình	289.345.415.787	290.280.946.728
228 - Nguyên giá	312.917.837.777	310.041.721.402
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-23.572.421.990	-19.760.774.674
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.620.762.395	47.939.232.682
240 III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241 - Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	996.508.246.650	1.056.630.531.016
251 1. Đầu tư vào công ty con	0	0
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	212.181.923.502	211.074.735.261
258 3. Đầu tư dài hạn khác	851.452.406.913	873.061.246.913
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-67.126.083.765	-27.505.451.158
260 V. Tài sản dài hạn khác	59.780.131.725	55.017.572.891
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	48.250.500.691	45.256.496.382
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
263 3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268 4. Tài sản dài hạn khác	5.529.631.034	3.761.076.509
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.048.529.381.824	3.822.060.749.810

NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.705.801.520.270	1.452.352.426.195
310	I. Nợ ngắn hạn	520.613.485.433	473.466.346.282
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	2.500.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	305.122.722.498	252.143.257.644
313	3. Người mua trả tiền trước	10.624.974.900	107.789.847.011
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.393.596.906	24.809.781.876
315	5. Phải trả người lao động	31.602.210.162	17.788.545.461
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.027.217.082	66.023.520.232
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	286.936.660	4.911.394.058
330	II. Nợ dài hạn	200.693.086	199.089.754
333	3. Phải trả dài hạn khác	171.668.730	157.168.730
334	4. Vay và nợ dài hạn	0	0
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	29.024.356	41.921.024
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.184.987.341.751	978.686.990.159
351	1 - Dự phòng phí	812.457.563.519	642.325.349.977
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	186.023.389.519	168.180.397.171
354	4 - Dự phòng dao động lớn	186.506.388.713	168.181.243.011
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.246.943.513.568	2.272.845.585.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.246.943.513.568	2.272.845.585.419
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.597.849.092	20.248.966.726
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	0	656.021.813
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.954.744.488	1.354.440.477
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	43.353.940.544	43.381.188.412
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.442.408.954	10.057.001.077
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	282.110.496.041	308.663.892.465
500	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ	95.784.347.986	96.862.738.196
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.048.529.381.824	3.822.060.749.810

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc



Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2011
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MA SỐ	Lũy Kế		Quý 2	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	1.256.697.520.813	1.145.808.253.220	500.843.098.645	439.462.192.320
3. Các khoản giảm trừ	03	312.525.997.401	301.421.556.351	159.844.606.534	213.111.625.361
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	170.132.213.542	120.095.294.851	(65.257.307.342)	(98.990.383.473)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	45.673.135.058	38.462.207.483	23.855.712.349	24.621.303.426
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	693.872.755	883.995.303	586.783.861	856.595.719
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	820.406.317.683	763.637.604.804	430.698.295.663	350.818.849.577
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	395.612.608.852	398.860.154.207	207.344.893.947	197.847.581.878
10. Các khoản giảm trừ	17	61.893.301.587	67.018.020.562	38.642.559.728	41.760.435.058
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	333.719.307.265	331.842.133.645	168.702.334.219	156.087.146.820
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	10.000.000.000	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	17.842.992.305	72.020.010.078	13.330.875.574	19.007.853.284
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	28.325.145.702	25.331.600.906	10.229.954.763	6.790.517.009
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	182.839.813.044	96.581.372.880	107.751.227.894	52.630.557.943
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	552.727.258.316	525.775.117.509	300.014.392.450	234.516.075.056
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	267.679.059.367	237.862.487.295	130.683.903.213	116.302.774.521
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	264.105.330.634	236.466.632.819	143.203.343.051	111.770.832.613
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	3.573.728.733	1.395.854.476	(12.519.439.838)	4.531.941.908
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	177.404.344.904	113.642.162.559	121.449.323.383	62.920.513.348
22. Chi hoạt động tài chính	47	87.301.754.943	47.749.215.750	72.328.767.217	36.552.582.293
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	90.102.589.961	65.892.946.809	49.120.556.166	26.367.931.055
24. Thu nhập hoạt động khác	52	113.235.262	522.126.211	110.745.409	312.333.629
25. Chi phí hoạt động khác	53	291.319.369	4.351.273	291.820.433	16.058.071
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	(178.084.107)	517.774.938	(181.075.024)	296.275.558
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	15.166.015.912	8.945.069.794	9.562.030.839	4.194.050.156
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	108.664.250.499	76.751.646.017	45.982.072.143	35.390.198.677
33. Thuế TNDN phải nộp	61	10.708.688.218	15.174.765.289	2.750.224.312	9.964.398.680
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	97.955.562.281	61.576.880.728	43.231.847.831	25.425.799.997
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	3.446.057.404	2.485.730.659	1.944.509.465	1.332.611.189
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	94.509.504.877	59.091.150.069	41.287.338.366	24.093.188.808

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, ngày 18 tháng 08 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp giá tiếp)

6 tháng năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng - 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.664.250.499	165.132.064.567
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.729.995.958	22.910.756.128
- Các khoản dự phòng	03	247.233.455.363	108.416.757.080
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(12.933.243.856)	(15.710.973.268)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(153.860.972.657)	(222.221.496.133)
- Chi phí lãi vay	06	63.663.194	3.376.556.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.897.148.501	61.903.665.041
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(225.202.271.695)	(75.017.384.313)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	182.972.433	(648.198.118)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	165.613.279.887	80.561.700.319
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(3.193.348.444)	(21.982.749.926)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(63.663.194)	(3.376.556.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.415.300.384)	(29.575.854.453)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.298.390.484.676	78.853.428.504
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.425.447.532.774)	(109.777.820.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.761.769.006	(19.059.769.979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.779.138.119)	(59.769.920.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	89.813.636	402.357.238
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(941.000.000.000)	(1.339.674.765.530)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.039.133.501.753	1.449.377.980.814
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.620.752.000)	(622.413.684.829)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.195.912.251	537.234.236.162
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.877.994.175	255.978.286.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	96.897.331.696	221.134.489.233
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.850.000.000	14.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.350.000.000)	(114.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(128.250.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(125.750.000.000)	(190.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(25.090.899.298)	11.474.719.254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		299.668.805.582	287.798.179.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.933.243.856	395.906.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	287.511.150.140	299.668.805.582

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng năm 2011

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
1. TIỀN	287.511.150.140	299.668.805.582
- Tiền mặt tồn quỹ	12.919.145.031	14.408.240.714
- Tiền gửi ngân hàng	111.664.192.488	112.060.564.868
- Tiền đang chuyển	1.907.812.621	0
- Các khoản tương đương tiền	161.020.000.000	173.200.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	2.035.216.706.862	2.077.517.205.603
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.038.708.460.212	1.022.519.683.270
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	54.556.874.908	26.791.990.759
- Đầu tư ngắn hạn khác	611.742.906.151	996.006.542.151
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-1.591.320.847	-278.849.640
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	996.508.246.650	1.056.630.531.016
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	212.181.923.502	211.074.735.261
- Đầu tư dài hạn khác	851.452.406.913	873.061.246.913
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	486.388.781.845	462.020.381.845
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	278.206.065.068	314.183.305.068
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	86.857.560.000	96.857.560.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-67.126.083.765	-27.505.451.158

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	59.400.614.052	58.293.425.811
	212.181.923.502	211.074.735.261

Trong giai đoạn, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty liên doanh bằng lợi nhuận được chia từ từ Công ty liên doanh là 59.654.252.048 đồng và bằng tiền mặt là 55.052.624.902 đồng

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2011	Quý 2 - 2011
Lợi nhuận sau thuế	31.302.406.424	19.735.873.766
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	15.166.015.912	9.562.030.839

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.154.125.755.418	908.385.228.659
- Phải thu khách hàng	622.902.392.665	512.446.575.671
- Trả trước cho người bán	71.666.597.184	71.577.340.658
- Các khoản phải thu khác:	486.741.754.002	351.658.358.963

- Dự phòng phải thu khó đòi	-27.184.988.433	-27.297.046.633
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	3.972.873.355	4.155.845.788
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	27.237.204.416	23.352.270.045
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	59.620.762.395	47.939.232.682
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	48.250.500.691	45.256.496.382
- CCDC chờ phân bổ	2.483.918.393	3.393.323.449
- Chi phí trả trước dài hạn	45.766.582.298	41.863.172.933
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	5.529.631.034	3.761.076.509
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	388.247.697.398	359.933.104.655
Vay ngắn hạn	2.500.000.000	0
Phải trả cho người bán	305.122.722.498	252.143.257.644
Người mua trả tiền trước	80.624.974.900	107.789.847.011
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	25.393.596.906	24.809.781.876
- Thuế giá trị gia tăng	17.764.636.142	16.047.491.952
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.228.412.747	3.014.264.235
- Thuế thu nhập cá nhân	322.612.361	154.463.747
- Phải nộp nhà nước khác	4.077.935.656	5.593.561.942
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	75.027.217.082	66.023.520.232
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.184.987.341.751	978.686.990.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	812.457.563.519	642.325.349.977
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	186.023.389.519	168.180.397.171
- Dự phòng dao động lớn	186.506.388.713	168.181.243.011
14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		

	Năm 2011-Luỹ kế VND	Năm 2011-Quý 2 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	1.256.697.520.813	500.843.098.645
- Các khoản giảm trừ	312.525.997.401	159.844.606.534
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	308.995.249.821	156.783.058.144
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	3.530.747.580	3.061.548.390
- Tăng giảm dự phòng phí	170.132.213.542	-65.257.307.342
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	45.673.135.058	23.855.712.349
- Thu khác hoạt động kinh doanh	693.872.755	586.783.861
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	820.406.317.683	430.698.295.663
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	177.404.344.904	121.449.323.383
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	395.612.608.852	207.344.893.947
- Các khoản giảm trừ	61.893.301.587	38.642.559.728

- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	17.842.992.305	13.330.875.574
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	28.325.145.702	10.229.954.763
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	182.839.813.044	107.751.227.894
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	264.105.330.634	143.203.343.051
18. Chi phí hoạt động tài chính	87.301.754.943	72.328.767.217
- Chi phí HĐKD chứng khoán tại Công ty con:	8.711.088.396	4.788.118.889
Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán	3.314.137.347	2.002.364.531
Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán	5.396.951.049	2.785.754.358
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	78.627.612.828	67.577.594.609
19. Chi phí hoạt động khác	291.319.369	291.820.433

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	108.664.250.499	45.982.072.143
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	42.267.036.900	42.200.444.100
Lợi ích cổ đông thiểu số	3.446.057.404	1.944.509.465
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	94.509.504.877	41.287.338.366

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	30/06/2011
Tổng tài sản	338.036.354.685
Tổng nợ phải trả	17.874.763.827
Tài sản thuần	320.161.590.858
Chi tiết như sau:	
Vốn điều lệ	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.789.304.350
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	3.081.466.907
Lợi nhuận chưa phân phối	14.290.819.601
Lợi ích của cổ đông thiểu số	
Chi tiết như sau:	
Vốn điều lệ	89.760.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	0
Quỹ dự phòng tài chính	834.559.862
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	921.974.899
Lợi nhuận chưa phân phối	4.275.813.225

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng năm 2011:

Lợi nhuận trong giai đoạn	11.517.571.538
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.446.057.404

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 18 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng
I NGUYÊN GIÁ TSCD								
1 Số dư đầu năm	108.979.962.202	42.936.348.570	1.013.685.384	36.056.333.899	3.743.795.951	192.730.126.006	310.041.721.402	502.771.847.408
2 Số tăng trong kỳ	6.370.057.896	3.742.798.674	0	1.391.116.861	38.000.000	11.541.973.431	2.876.116.375	14.418.089.806
<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
Mua trong năm	32.548.200	3.422.317.274	0	819.199.281	38.000.000	4.312.064.755	2.288.416.375	6.600.481.130
Dầu tư XDCB hoàn thành	6.337.509.696	0	0	571.917.580	0	6.909.427.276	587.700.000	7.497.127.276
Điều chuyển nội bộ	0	320.481.400	0	0	0	320.481.400	0	320.481.400
Tăng khác	0	0	0	0	0	-	0	-
3 Số giảm trong kỳ	-	749.968.960	0	243.482.895	0	993.451.855	-	993.451.855
<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	0	429.487.560	0	243.482.895	0	672.970.455	-	672.970.455
Điều chuyển nội bộ	0	320.481.400	0	0	0	320.481.400	-	320.481.400
Giảm khác	0	0	0	0	0	-	-	-
4 Số dư cuối năm	115.350.020.098	45.929.178.284	1.013.685.384	37.203.967.865	3.781.795.951	203.278.647.582	312.917.837.777	516.196.485.359
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1 Số dư đầu năm	33.539.142.651	32.104.949.816	603.037.654	26.703.561.775	2.845.989.703	95.796.681.599	19.760.774.674	115.557.456.273
2 Khấu hao tăng trong năm	3.356.134.893	2.308.299.714	98.008.079	2.240.889.989	235.497.367	8.238.830.042	3.811.647.317	12.050.477.359
<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
Khấu hao trong năm	3.356.134.893	1.987.818.314	98.008.079	2.240.889.989	235.497.367	7.918.348.642	3.811.647.317	11.729.995.959
Tăng do điều chuyển nội bộ	0	320.481.400	0	0	0	320.481.400	0	320.481.400
Tăng khác	0	0	0	0	0	-	-	-
3 Khấu hao giảm trong năm	-	749.968.960	0	243.482.895	0	993.451.855	-	993.451.855
<i>Trong đó:</i>	0	0	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	-	0	-
Thanh lý, nhượng bán	0	429.487.560	0	243.482.895	0	672.970.455	-	672.970.455
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	320.481.400	0	0	0	320.481.400	-	320.481.400
Giảm khác	0	0	0	0	0	-	-	-
4 Số dư cuối năm	36.895.277.544	33.663.280.570	701.045.733	28.700.968.869	3.081.487.070	103.042.059.786	23.572.421.991	126.614.481.777
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD								
Tại ngày đầu năm	75.440.819.551	10.831.398.754	410.647.730	9.352.772.124	897.806.248	96.933.444.407	290.280.946.728	387.214.391.135
Tại ngày cuối năm	78.454.742.554	12.265.897.714	312.639.651	8.502.998.996	700.308.881	100.236.587.796	289.345.415.786	389.582.003.582

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển + DPTC + Khác	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	12.067.463.367	43.381.188.412	20.248.966.726	308.663.892.465
- Tăng trong kỳ			329.690.075	(27.247.868)	348.882.366	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						108.664.250.499
- Giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						(113.250.000.000)
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(21.967.646.923)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	12.397.153.442	43.353.940.544	20.597.849.092	282.110.496.041

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-